

PHÂN TÍCH LIÊN KẾT CHUỖI DỪA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Bùi Quang Tuấn
Nguyễn Đình Hòa
Nguyễn Phương Thảo

Tóm tắt: Liên kết chuỗi có vai trò giảm chi phí do có lợi thế theo quy mô, giảm thiểu rủi ro thông qua sự chia sẻ trách nhiệm. Cây dừa đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu cây trồng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá thực trạng liên kết và gợi ý chính sách nhằm góp phần vào quá trình vận hành và tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn đối với ngành dừa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: Liên kết; Đồng bằng sông Cửu Long; chuỗi giá trị; cây dừa.

Đặt vấn đề

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có nhiều tiềm năng, lợi thế về phát triển các loại trái cây có giá trị kinh tế cao, trong đó có cây dừa. Tính đến năm 2018, diện tích trồng dừa ở vùng này chiếm tới 45,61% tổng diện tích cây ăn quả. Cây dừa được trồng ở tất cả các tỉnh ĐBSCL trong đó Bến Tre chiếm 51,7% diện tích trồng dừa của vùng¹. Bến Tre là một trong những tỉnh ven biển đang chịu ảnh hưởng to lớn của biến đổi khí hậu, trước hết ảnh hưởng đến nhiều loại cây trồng trong đó có cây dừa.

Cây dừa không chỉ đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu cây trồng của ĐBSCL, đây còn là cây trồng có thể tạo ra nhiều loại sản phẩm, kéo dài chuỗi. Nói cách khác, chuỗi sản phẩm dừa với nhiều công đoạn, nhiều chủ thể tham gia phù hợp cho việc nghiên cứu các loại liên kết. Sản phẩm

của cây dừa có thể chế biến các đồ thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch, tức là có vai trò liên kết với các ngành kinh tế khác.

Xuất phát từ những vấn đề vừa nêu, cây dừa được lựa chọn làm chủ đề nghiên cứu.

1. Khung phân tích về liên kết trong chuỗi giá trị nông sản

Chuỗi giá trị đề cập đến một loạt những hoạt động cần thiết từ cung cấp các yếu tố đầu vào, sản xuất đến phân phối tới người tiêu dùng cuối cùng (Kaplinsky và Morris, 2001). Đối với các loại nông sản, chuỗi giá trị thường bao gồm 5 công đoạn chính: Đầu vào sản xuất (đất, vật tư nông nghiệp, kỹ thuật sản xuất,...), sản xuất (trồng trọt), thu gom, chế biến, phân phối và bán hàng.

Liên kết trong chuỗi thường đề cập là liên kết kinh tế và được định nghĩa là “sự phối hợp giữa các chủ thể kinh tế nhằm chia sẻ một hoặc một số mục đích chung, mức độ liên kết phụ thuộc vào mức độ phối hợp của các chủ thể” (Cục Kinh tế hợp tác, 2016). Liên kết được thiết lập và thực hiện dựa trên 3 nguyên tắc cơ bản là: nguyên tắc tự nguyện và thỏa thuận; nguyên tắc phối hợp; nguyên tắc chia sẻ lợi ích và rủi ro.

⁽¹⁾ Bài viết là một phần sản phẩm của đề tài “Cơ chế, chính sách liên kết kinh tế nội vùng và liên vùng đối với vùng Tây Nam Bộ theo hướng phát triển bền vững” (mã số TNB/14-19/X11).

¹ Tính toán của nhóm tác giả từ Niên giám thống kê các tỉnh ĐBSCL năm 2018

Trong chuỗi giá trị nông sản, liên kết thường bao gồm 2 loại: i) liên kết ngang; ii) liên kết dọc. Liên kết ngang (horizontal linkage) là liên kết giữa các chủ thể, tác nhân cùng cấp. Liên kết dọc (vertical linkage) là hình thức liên kết giữa các chủ thể theo chiều dọc của chuỗi. Việc liên kết giữa các hộ nông dân sản xuất với nhau và với các doanh nghiệp vật tư nông nghiệp, doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp tiêu thụ nông sản tạo thành những chuỗi giá trị.

Các hình thức liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản là rất đa dạng, chủ yếu bao gồm các hình thức cơ bản sau: i) hợp đồng bằng văn bản (hợp đồng chính thống), ii) hợp đồng miệng (thỏa thuận miệng). Liên kết theo hợp đồng là quan hệ mua bán chính thức được thiết lập giữa các tác nhân, có ràng buộc về pháp lý. Hợp đồng miệng là các thỏa thuận không được thể hiện bằng văn bản, các tác nhân cam kết cùng nhau thực hiện một số hoạt động, công việc nào đó. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi xét theo mức độ có thể là lỏng lẻo hoặc chặt chẽ.

2. Tổng quan về sản phẩm dừa²

2.1. Thị trường quốc tế về sản phẩm dừa

Tình hình sản xuất dừa trên thế giới

Tính đến năm 2017, diện tích dừa trên toàn thế giới đạt 12.303,9 nghìn ha. Trong giai đoạn 2010-2017, diện tích dừa đạt tốc độ tăng trưởng 0,66%/năm. Cây dừa được trồng nhiều nhất ở châu Á với diện tích khoảng 9.930 nghìn ha, chiếm 80,72% tổng diện tích canh tác dừa toàn thế giới.

Sản lượng dừa toàn cầu năm 2017 đạt 60.773,4 nghìn tấn; châu Á đứng đầu thế giới (khoảng 51,04 triệu tấn), chiếm 83,99% tổng sản lượng toàn cầu, trong đó khu vực Đông Nam Á chiếm 60,17% và khu vực Nam Á chiếm 23,28%. Trong năm 2017, Indonesia, Philippine và Ấn Độ lần lượt là các quốc gia có sản lượng dừa lớn nhất thế giới, tạo ra 73,22% tổng sản lượng dừa toàn cầu. Việt Nam có

sản lượng dừa đạt khoảng 1.499 nghìn tấn, đứng 6 trên thế giới.

Thương mại các sản phẩm dừa trên thế giới

- *Trái dừa*: Sản lượng xuất khẩu và nhập khẩu các loại trái dừa trên thế giới tăng lên khá nhanh trong giai đoạn 2010-2016. Về xuất khẩu, sản lượng tăng 579,9 nghìn tấn, kim ngạch tăng 226.903 nghìn USD so với năm 2010. Về nhập khẩu, năm 2016, sản lượng dừa tươi tăng 516,8 nghìn tấn, giá trị tăng 269,5 nghìn USD.

- *Cơm dừa*: Trong giai đoạn 2014 - 2016, sản lượng cơm dừa trên thế giới dao động trong khoảng 5,3 - 5,5 triệu tấn/năm. Phần lớn (khoảng 95%) cơm dừa được dùng để ép dầu. Vì vậy, khối lượng cơm dừa được thương mại hóa trên thị trường thế giới là rất thấp, chỉ khoảng 2% sản lượng cơm dừa. Theo đó, trong các năm 2010 - 2016, khối lượng và giá trị xuất khẩu đối với cơm dừa là tương đối thấp, với các con số tương ứng 128,2 nghìn tấn/năm và 87,1 nghìn USD/năm. Tương tự như vậy, khối lượng nhập khẩu cơm dừa bằng năm chỉ đạt khoảng 135,1 tấn và kim ngạch 87 nghìn USD.

- *Cơm dừa nạo sấy*: Cơm dừa nạo sấy là sản phẩm chế biến từ cơm dừa. Sản phẩm này được dùng làm thực phẩm trong gia đình và dùng nhiều nhất trong ngành công nghiệp bánh kẹo như làm nhân bánh, kẹo và mứt các loại. Nhu cầu về cơm dừa nạo sấy của thế giới tăng lên trong giai đoạn 2010 - 2016, trong đó năm 2014, khối lượng xuất khẩu tăng đột biến so với các năm trước đó. Năm 2016, các nước trên thế giới xuất khẩu 364,5 nghìn tấn, với kim ngạch xuất khẩu là 626,6 triệu USD.

- *Dầu dừa*: Dầu dừa được ép từ cơm dừa, là sản phẩm dùng làm dầu ăn và chất nền cho mỹ phẩm, sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Hàng năm thế giới sản xuất từ 3,2 - 3,6 triệu tấn dầu dừa; trong đó năm 2016 đạt 3,41 triệu tấn. Trong các năm 2010 - 2016, sản lượng nhập khẩu và xuất khẩu dầu dừa trên thế giới đều có xu hướng giảm. Năm 2016, sản lượng nhập khẩu giảm 723,3 nghìn tấn; xuất khẩu giảm 509,8 nghìn tấn so với năm 2010;

² Các số liệu phân này trích dẫn từ FAO (<http://www.fao.org/faostat/en/#data/QC>).

đây cũng là năm có mức xuất nhập khẩu thấp nhất trong vòng 6 năm liên tiếp.

2.2.1. Quy mô diện tích, sản lượng và phân bố đừa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

2.2. Sản phẩm đừa vùng Đồng bằng sông

Cửu Long

Bảng 1: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG ĐỪA THEO CÁC TỈNH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

	2010	2014	2015	2016	2017	2018
Diện tích thu hoạch (ha)						
Tiền Giang	10.325	13.414	14.305	14.699	14.743	16.419
Bến Tre	41.535	56.537	60.618	62.541	64.647	65.692
Trà Vinh	12.910	15.247	15.869	16.333	17.201	17.944
Vĩnh Long	6.480	6.958	7.026	7.428	7.597	8.560
Đồng Tháp	323	509	513,87	529,82	619,20	592,69
An Giang	1408	1135	1260	1128	1074	1091
Cần Thơ	2.550	2.328	2.174	1.928	1.633	1.596
Hậu Giang	4.195	3.413	3.439	2.213	2.198	2.175
Sóc Trăng	2.793	2.863	2.914	3.058	3.187	3.348
Bạc Liêu	4.647	4.580	4.580	4.618	4.617	4.623
Cà Mau	7.534	7.340	7.282	7.131	7.060	6.865
Tổng	94.700	114.324	119.981	121.605	124.576	128.906
Sản lượng (tấn)						
Tiền Giang	82.150	106.185	117.553	121.207	125.179	151.145
Bến Tre	420.172	525.813	573.139	594.498	569.725	615.473
Trà Vinh	177.940	223.318	241.372	250.525	263.812	270.756
Vĩnh Long	103.291	112.248	113.509	117.041	120.194	122.122
Đồng Tháp	2.026	3.040	4.454	3.484	4.185	4.258
An Giang	18.440	17.589	24.034	20.517	19.421	20.006
Cần Thơ	11.634	10.450	9.748	9.133	7.952	7.902
Hậu Giang	21.074	18.166	18.144	16.489	17.165	17.887
Sóc Trăng	15.032	17.150	17.476	18.831	19.738	20.948
Bạc Liêu	17.501	19.032	19.911	20.327	20.810	20.977
Cà Mau	26.035	28.306	28.567	29.024	31.452	31.693
Tổng	895.295	1.081.297	1.167.907	1.201.076	1.199.632	1.283.166

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2018).

Việt Nam, nhất là ĐBSCL và vùng Duyên hải miền Trung, có điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng thuận lợi cho sự phát triển của cây đừa. Trong giai đoạn 2010 - 2017, diện tích đừa ở Việt Nam dao động ở mức 140 - 150 nghìn ha. Vùng ĐBSCL có diện tích đừa lớn nhất với 78,9% tổng diện tích đừa

của cả nước; tiếp đến là vùng Duyên hải miền Trung chiếm 11,9%; các vùng khác chiếm 9,2%.

ĐBSCL có diện tích trồng đừa và diện tích thu hoạch cho đến năm 2018 đạt tương ứng là 147,081 nghìn ha và 128,906 nghìn ha. Diện tích thu hoạch trong giai đoạn 2010 - 2018 đạt tốc độ tăng trưởng

là 3,73%/năm (Bảng 1). Diện tích dừa tăng nhanh do ảnh hưởng hạn mặn người dân có xu hướng chuyển các loại cây trồng khác sang trồng dừa.

Trong số 13 tỉnh ĐBSCL, Bến Tre có diện tích canh tác dừa lớn nhất với 65,692 nghìn ha, chiếm tới 51% tổng diện tích dừa của toàn vùng. Xếp sau tỉnh Bến Tre, đứng thứ 2 là tỉnh Trà Vinh (19,319 ha), thứ 3 là Tiền Giang (14,988 ha), các tỉnh còn lại có diện tích canh tác dừa dưới 10 nghìn ha. Tỉnh Bến Tre với diện tích trồng dừa lớn nhất nên sản lượng dừa hằng năm cũng đứng đầu ĐBSCL. Sản lượng dừa của Bến Tre đạt tốc độ tăng trưởng là 4,89%/năm trong giai đoạn 2010 - 2018 và đạt mức 615,473 nghìn tấn năm 2018 (chiếm 48% sản lượng toàn vùng) (Bảng 1).

2.2.2. Các sản phẩm dừa của Việt Nam và vùng Đồng bằng sông Cửu Long tham gia vào thị trường thế giới

Công nghệ chế biến dừa tại Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng đang từng bước cải thiện. Một số doanh nghiệp tại ĐBSCL tiên phong trong việc đổi mới công nghệ, phát triển ngành dừa: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bến Tre (Betrimex), Công ty TNHH Chế biến dừa Lương Quới (Bến Tre), Công ty Cổ phần Trà Bắc (Trà Vinh). Ngoài ra, dừa tại ĐBSCL có tạo ra được sự thu hút với các doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư, chế biến: Công ty TNHH Thế giới Việt (100% vốn Thái Lan) và Công ty TNHH Chế biến dừa (100% vốn Malaysia).

Hiện nay, ở ĐBSCL, hầu hết các bộ phận của cây dừa đều được khai thác, tạo ra những bộ phận có giá trị gia tăng, trong đó chủ yếu là các mặt hàng: trái dừa, cơm dừa nạo sấy, nước dừa đóng lon, thạch dừa, kẹo dừa, nước dừa cô đặc, chỉ xơ dừa, mụn dừa,... Các mặt hàng từ dừa được xuất khẩu tới khoảng hơn 50 quốc gia trên thế giới.

Trong các công đoạn của chuỗi sản phẩm dừa, Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng chủ yếu tham gia vào công đoạn có giá trị gia tăng thấp. Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu chỉ xuất khẩu các sản phẩm thô, hoặc các sản phẩm có qua sơ chế để xuất khẩu như: trái dừa, cơm dừa, kẹo dừa, than hoạt tính, chỉ xơ dừa,... Các sản phẩm phải trải qua chế biến sâu như: dầu dừa tinh khiết, mỹ

phẩm, dược phẩm, sữa dừa/nước dừa đóng chai,... còn hạn chế.

3. Liên kết chuỗi dừa Vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre³

3.1. Các sản phẩm và các tác nhân trong chuỗi dừa

3.1.1. Các dòng sản phẩm chính từ trái dừa

Trái dừa sau thu hoạch có thể chế biến ra bốn dòng sản phẩm chủ yếu: vỏ dừa, gạo dừa, cơm dừa và nước dừa.

+ *Vỏ dừa khô* được các cơ sở sơ chế bằng máy để có hai sản phẩm chính là xơ dừa (chỉ xơ dừa, thảm xơ dừa, đệm xơ dừa, dây thừng, lưới xơ dừa,...) và mụn dừa (mụn dừa ép bánh và đất sạch).

+ *Gạo dừa* được dùng để sản xuất than gạo dừa và làm các đồ thủ công mỹ nghệ. Than gạo dừa cũng có thể được sử dụng để chế biến thành than hoạt tính.

+ *Cơm dừa* có thể chế biến thành nhiều sản phẩm khác nhau, chủ yếu là cơm dừa nạo sấy, dầu dừa, sữa dừa, bột sữa dừa,...

+ *Nước dừa* dùng làm nước uống và chế biến thành thạch dừa.

3.1.2. Các tác nhân trong chuỗi

Các tác nhân chính

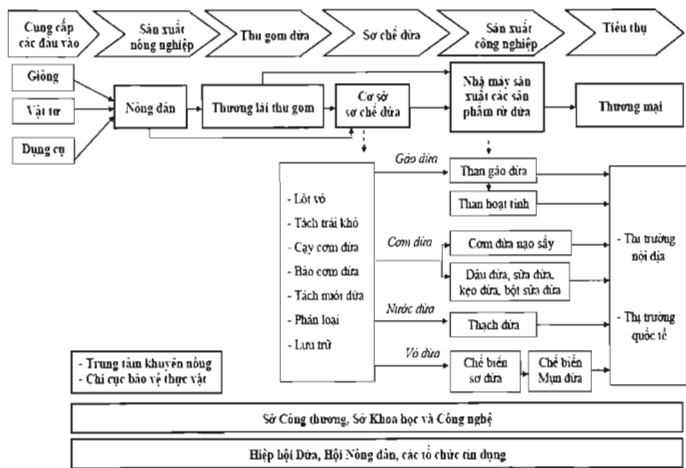
Chuỗi dừa hình thành dựa trên sự gắn kết giữa các nhóm tác nhân có chức năng sản xuất trực tiếp bao gồm người trồng, thương lái thu gom, các cơ sở sơ chế và doanh nghiệp chế biến sản phẩm dừa, cơ sở tiêu thụ.

- Người trồng:

Đến cuối năm 2018, tỉnh Bến Tre có diện tích trồng dừa đạt 72,289 nghìn ha và diện tích thu hoạch là 65,692 nghìn ha. Trồng dừa ở tỉnh Bến Tre chủ yếu là ở cấp bộ, tuy nhiên, qui mô diện tích dừa bình quân trên hộ ở tỉnh Bến Tre khá thấp (75,4% hộ trồng dưới 0,5 ha, 19,4% trồng từ 0,5 đến 01 ha và 5,5% hộ trồng trên 01 ha).

³ Các số liệu phần này được trích dẫn từ Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2018).

Hình 1: CÁC CÔNG ĐOẠN VÀ SẢN PHẨM CỦA CHUỖI DỪA



Nguồn: Nhóm tác giả (2019).

- *Thương lái*: Thương lái thu gom là tác nhân trung gian, có chức năng thu mua dứa trái từ nông dân và cung ứng lại cho các cơ sở sơ chế dứa. Toàn tỉnh Bến Tre có khoảng 1.380 thương lái; trong đó, khoảng 96% thương lái mua trực tiếp tại vườn, còn lại 4% mua thông qua thương lái khác.

- *Các cơ sở sơ chế, doanh nghiệp chế biến các sản phẩm dứa*

+ *Sơ chế*

Bến Tre có khoảng 236 cơ sở sơ chế trái dứa, phần lớn là quy mô nhỏ. Cơ sở sơ chế có quy mô nhỏ, linh hoạt trong thu mua và cung cấp nguyên liệu cho các loại bình chế biến trái dứa, giúp làm giảm chi phí nguyên liệu đầu vào cho doanh nghiệp chế biến. Tuy nhiên, các cơ sở sơ chế sử dụng chủ yếu lao động thủ công nên chi phí cao và chất lượng sản phẩm không ổn định.

+ *Chế biến vò dứa*

Toàn tỉnh có khoảng 170 đơn vị chế biến vò dứa với tổng công suất khoảng 150 đến 180 ngàn tấn/năm. Xơ dứa là sản phẩm chủ yếu được xuất khẩu ở dạng thô sang Trung Quốc và một phần cung cấp cho chế biến sản phẩm sau chi.

Sản xuất các sản phẩm sau chi: số lượng cơ sở, doanh nghiệp có sự biến động và chỉ có 4 doanh nghiệp sản xuất ổn định. Các sản phẩm chủ yếu là thềm, lưới, băng, dây dứa. Sản lượng các sản phẩm sản xuất chịu sự chi phối của người mua ở nước ngoài.

Chế biến mụn dứa là ngành sản xuất mới phát triển, tuy giá trị không cao nhưng đã góp phần đáng kể vào việc giải quyết ô nhiễm môi trường cho ngành chế biến dứa. Hiện toàn tỉnh có 8 doanh nghiệp hoạt động sản xuất mụn dứa, tổng công suất khoảng 70.000 tấn/năm.

+ Chế biến gạo dứa

Sản xuất than gạo dứa (than thiêu kết) có 57 đơn vị, trong đó có 05 doanh nghiệp. Sản lượng than thiêu kết năm 2017 đạt 14.000 tấn. Than gạo dứa được sản xuất chủ yếu ở Giồng Trôm và Mỏ Cây của tỉnh Bến Tre. Sản xuất than hoạt tính có 03 doanh nghiệp, công suất khoảng 22.000 tấn/năm, sản lượng năm 2017 đạt khoảng 12.000 tấn.

Ngoài sản xuất than, gạo dứa còn được dùng làm hàng mỹ nghệ, nhiều loại sản phẩm có giá trị gia tăng cao và phục vụ cho khách du lịch. Sản xuất sản phẩm này phần lớn là kinh tế cá thể, quy mô nhỏ và chủ yếu là tiêu thụ nội địa, xuất khẩu hàng mỹ nghệ còn rất khiêm tốn.

+ Chế biến cơm dứa

Toàn tỉnh Bến Tre có 44 doanh nghiệp chế biến với 05 nhóm sản phẩm chính: cơm dứa nạo sấy, sữa dứa, bột sữa dứa, kẹo dứa, dứa dứa. Tổng công suất các nhà máy chế biến cơm dứa trong 02 năm qua tăng hơn 150 triệu trái, từ 1,1 tỷ trái năm 2015 lên 1,253 tỷ trái năm 2017, đây là lực lượng tiêu thụ dứa chính của tỉnh.

+ Chế biến nước dứa

Sản phẩm từ nước dứa trước đây là sản phẩm phụ, chủ yếu tận dụng phần nước dứa từ chế biến cơm dứa để làm thạch dứa. Thời gian gần đây, các doanh nghiệp đã đầu tư chế biến nước dứa thành sản phẩm cao cấp như nước dứa giải khát, mật nựa dứa. Đến năm 2017, trên địa bàn tỉnh Bến Tre có 317 đơn vị chế biến nước dứa (trong đó có 1 HTX và 03 doanh nghiệp), có khả năng sản xuất khoảng 7.000 tấn/năm. Chế biến nước dứa là phụ phẩm của hoạt động chế biến trái dứa, vốn đầu tư ít nhưng giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động, góp phần làm tăng giá trị cho cây dứa.

Các tác nhân hỗ trợ

- Cơ quan quản lý nhà nước: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Khoa học - Công nghệ... có chức năng hỗ trợ, quản lý các loại đầu vào, tổ chức sản xuất, xúc tiến thương mại và thông tin thị trường, dịch vụ khoa học công nghệ,...

- Hiệp hội dứa Bến Tre, Hiệp hội dứa Việt Nam: Kết nối các hội viên, các tác nhân trong chuỗi để chia sẻ các kinh nghiệm sản xuất, thông tin thị trường và kiến nghị các chính sách tới các cơ quan quản lý nhà nước.

- Ngân hàng: Có nhiều ngân hàng cung cấp vốn như Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn có các gói cho vay ưu đãi đối với người nông dân,...

3.2. Thực trạng liên kết chuỗi dứa

3.2.1. Liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi dứa

Liên kết ngang

- Liên kết nông dân - nông dân trong trồng và tiêu thụ dứa: Liên kết nông dân - nông dân để hình thành nên các tổ liên kết, tổ hợp tác, hợp tác xã. Đối với nông dân, việc liên kết với nhau cho phép tận dụng lợi thế theo quy mô nhằm tiết giảm các chi phí và gia tăng sức mạnh thị trường hạn chế bị ép giá. Đối với doanh nghiệp, nông dân liên kết với nhau có thể giúp họ mua nông sản phẩm thuận lợi hơn.

Ở Bến Tre, kể từ sau khi có Nghị quyết 03-NQ/TU của Tỉnh ủy về xây dựng và hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025; hoạt động thu hoạch và tiêu thụ dứa trái được tập trung hỗ trợ hình thành các mô hình hợp tác để giúp người dân liên kết sản xuất và hợp tác được với doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ dứa. Cho đến năm 2018, tỉnh Bến Tre đã hình thành 24 tổ hợp tác (THT), 10 tổ liên kết và 03 hợp tác xã với 1.468 thành viên, quy mô diện tích 1.095,72 ha có liên kết giữa các tổ với doanh nghiệp để tiêu thụ dứa.

Việc nông dân liên kết với nhau để hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã nhằm sản xuất, tiêu thụ sản phẩm là tín hiệu tích cực nhưng việc liên kết còn miễn cưỡng, chưa thật sự xuất phát từ nhu cầu. Thị trường ngày càng đòi hỏi sản phẩm đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm nên nông dân cần có sự hợp tác, phối hợp với nhau để ứng dụng khoa học kỹ thuật, phòng trừ sâu bệnh. Tuy nhiên, việc phun thuốc phòng trừ bọ dứa, nuôi ong

kỹ sinh để phòng trừ sâu bệnh trên cây dứa chỉ được thực hiện riêng, các hộ nông dân liền kề không có sự phối hợp thực hiện đồng loạt nên chưa phát huy tốt tác dụng.

- Liên kết giữa các thương lái thu gom: Hiện tại, hầu hết dứa trái được người thu gom (thương lái cấp 1) thu gom, sau đó vận chuyển và bán buôn lại cho thương lái lớn hơn (thương lái cấp 2). Đối với những vùng giao thông khó khăn, thương lái thu gom là thành phần không thể thiếu để cho hàng hóa của nông dân đến thị trường. Trên địa bàn tỉnh Bến Tre có khoảng 1.380 thương lái; trong đó, khoảng 96% thương lái mua trực tiếp tại vườn, còn lại 4% mua thông qua thương lái khác. Mặc dù số lượng thương lái nhiều nhưng giữa họ hầu như không có sự liên kết với nhau, chưa có sự phân chia thị trường mua dứa cụ thể, thậm chí xảy ra tình trạng tranh mua - cướp bán.

Liên kết dọc

- Liên kết giữa nông dân với các nhà cung ứng đầu vào

Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật là những đầu vào thiết yếu trong sản xuất nông nghiệp. Việc xây dựng liên kết với nhà cung ứng đầu vào có cơ hội giúp nông dân giảm thiểu được rủi ro do biến động giá cả, nguồn giống và vật tư đảm bảo chất lượng. Tuy nhiên, những người trồng dứa rất ít nhận được nguồn cung ứng trực tiếp từ các nhà sản xuất các đầu vào sản xuất, hay nói cách khác, hầu như chưa có liên kết trực tiếp với các nhà cung ứng đầu vào. Những người trồng dứa chủ yếu mua các đầu vào sản xuất nông nghiệp tại các cửa hàng, đại lý ở địa phương. Một số đại lý kinh doanh gồm cả các loại vật tư và giống dứa, thậm chí, một số đại lý kiêm cả việc thu mua nông sản. Những người trồng dứa có thể mua và thanh toán sau (mua chịu) cho chủ các đại lý các vật tư nông nghiệp. Nhìn chung, những người trồng dứa mua các loại đầu vào sản xuất nông nghiệp từ các đại lý chủ yếu là các quan hệ mua - bán trao đổi thông thường, hầu như không có hợp đồng. Do sản xuất manh mún, những người trồng dứa hiếm khi trực tiếp mua các đầu vào từ các công ty, nhà máy sản xuất.

- Liên kết giữa nông dân với thương lái thu mua và doanh nghiệp trong tiêu thụ dứa

Liên kết giữa nông dân trồng dứa - các thương lái: hoạt động mua bán giữa nông dân với các thương lái mang tính mang tính thời điểm, mùa vụ. Việc mua bán giữa họ không được ký kết hay thực hiện theo các hợp đồng chính thức lâu dài. Nông dân và thương lái thu gom chưa có sự liên kết, chủ yếu theo hình thức mua đứt bán đoạn và nếu có cũng là dạng liên kết khá lỏng lẻo.

Liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp: Có 02 công ty liên kết tiêu thụ dứa uống nước, 02 công ty liên kết tiêu thụ cho các nhà máy sản xuất các sản phẩm từ; các chuỗi liên kết đang hướng tới các chỉ tiêu về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, sản xuất an toàn, bền vững (GlobalGAP), theo tiêu chuẩn hữu cơ, truy xuất nguồn gốc sản phẩm).

Liên kết giữa thương lái thu mua - cơ sở sơ chế dứa

Bến Tre có khoảng 236 cơ sở sơ chế trái dứa, phần lớn có quy mô nhỏ, phân tán và sử dụng chủ yếu lao động thủ công. Dứa trái từ các thương lái mang về bán cho các cơ sở này để tách lấy cơm dứa, bào vỏ lụa. Trao đổi mua bán giữa thương lái và cơ sở sơ chế chủ yếu chỉ dựa vào mối quan hệ quen biết, việc thực hiện ký kết hợp đồng còn khiêm tốn (chiếm tỷ lệ dưới 20%). Liên kết giữa thương lái và cơ sở sơ chế tương đối chặt chẽ hơn so với liên kết giữa nông dân và thương lái do thương lái thu gom ít có sự lựa chọn nơi để bán dứa hơn là nông dân, mặt khác cơ sở sơ chế cũng cần duy trì nguồn cung cấp đầu vào nên chia sẻ lợi nhuận cho các thương lái.

- Liên kết giữa các cơ sở sơ chế - các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm dứa

Số lượng cơ sở sơ chế dứa trên địa bàn tỉnh Bến Tre tương đối nhiều (236 cơ sở) nhưng mới chỉ có 2 cơ sở (xã An Định, huyện Mỏ Cày Nam và xã Phong Năm, huyện Giồng Trôm) có liên kết với doanh nghiệp chế biến (Công ty Chế biến dứa Lương Quới), công suất sơ chế 20.000 trái/ngày tương đương 07 tấn cơm dứa/cơ sở. Liên kết giữa các cơ sở này dựa trên các hợp đồng kinh tế, về

tiêu thụ đầu ra và có yêu cầu đảm bảo chất lượng. Doanh nghiệp ứng trước vốn để các cơ sở sơ chế mua các đầu vào.

Các cơ sở khác có quan hệ với các doanh nghiệp chế biến chủ yếu là hoạt động mua bán thông thường. Phương thức mua bán chủ yếu là thỏa thuận và bằng cam kết miệng, không được thể hiện qua các hợp đồng chính thức. Mặc dù vậy, sự phụ thuộc của các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm dứa vào giá và chất lượng nguyên liệu cung ứng từ các cơ sở sơ chế ngày càng lớn hơn.

- Liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến với các đại lý tiêu thụ

Các sản phẩm dứa của tỉnh Bến Tre tiêu thụ ở thị trường nội địa và xuất khẩu. Tùy từng loại sản phẩm mà thị trường tiêu thụ khác nhau. Các sản phẩm từ vỏ dứa và cơm dứa nạo sấy chủ yếu là tiêu thụ thị trường nội địa, trong khi đó, sản phẩm chỉ xơ dứa phần lớn được xuất khẩu thô vào thị trường Trung Quốc. Dù là tiêu thụ ở thị trường nào, liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến với các đại lý tiêu thụ là khá lỏng lẻo, không thường xuyên. Hầu hết các doanh nghiệp chế biến không nhận được các hỗ trợ, chẳng hạn về vốn hay bao bì đóng gói, từ các đại lý tiêu thụ. Trong khi đó, các đại lý tiêu thụ không có các yêu cầu về các mẫu mã, chất lượng,... đối với các doanh nghiệp chế biến.

3.2.2. Liên kết với các tác nhân hỗ trợ

- Liên kết Nhà nước với nông dân và doanh nghiệp

Liên kết Nhà nước với các tác nhân trong chuỗi thể hiện qua các chính sách, hoạt động hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển ngành hàng. Trong giai đoạn vừa qua, tỉnh Bến Tre có nhiều biện pháp nhằm hỗ trợ phát triển ngành dứa.

Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ: Ngành nông nghiệp tiến hành các hoạt động khuyến nông, bảo vệ thực vật đối với cây dứa. Sở Công Thương có hỗ trợ để doanh nghiệp đầu tư máy móc thiết bị để phát triển sản xuất chỉ xơ dứa và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện xúc tiến thương mại,... Chương trình khoa học - công nghệ phát triển ngành dứa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2020 tập trung các vấn đề theo chuỗi giá trị cây dứa, từ trồng, thiết bị

chế biến đến chuyển giao công nghệ, xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường sản phẩm.

Phát triển hạ tầng phục vụ ngành dứa: Tỉnh Bến Tre đã thiết lập 02 cụm công nghiệp chế biến dứa trên cơ sở đầu tư, nâng cấp Cụm công nghiệp Phong Năm (Giồng Trôm) và Cụm công nghiệp Thành Thời B (Mỏ Cây Nam) để thu hút các nhà máy doanh nghiệp sơ kết - chế biến dứa tập trung; thiết lập một hệ thống thu mua (chợ đầu mối) - sơ chế - chế biến các sản phẩm từ dứa liên hoàn; hỗ trợ Viện nghiên cứu cây có múi đầu tư nâng cấp Trung tâm Dừa Đồng Gò (huyện Giồng Trôm) thành Trung tâm nghiên cứu và phát triển toàn diện cây dứa của quốc gia. Việc đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ ngành dứa tại huyện Giồng Trôm nhằm hướng tới cụm liên kết ngành, phát triển theo chuỗi các sản phẩm của cây dứa.

Phát triển du lịch gắn với phát triển ngành dứa: nhằm thúc đẩy liên kết ngành, tỉnh Bến Tre thường xuyên lồng ghép việc xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch mang bản sắc văn hóa xứ dứa (tham quan các vườn dứa, cơ sở sản xuất chế biến các sản phẩm từ dứa); hỗ trợ các doanh nghiệp trưng bày và giới thiệu các sản phẩm được sản xuất, chế biến từ dứa tại các sự kiện, lễ hội, hội chợ về du lịch.

- Liên kết với Hiệp hội ngành hàng

Ở tỉnh Bến Tre đã hình thành Hiệp hội Dừa Bến Tre song các thành viên chủ yếu là các doanh nghiệp, cán bộ các sở ngành, huyện có liên quan và một số cán bộ thuộc hội nông dân và hợp tác xã. Vai trò của Hiệp hội ngành hàng thực sự mờ nhạt đặc biệt đối với người nông dân bởi hầu như những người trồng dứa không tham gia Hiệp hội này. Các doanh nghiệp tham gia vào Hiệp hội là theo phong trào. Các nguồn thông tin về sản xuất, kinh doanh như thông tin về giá cả, công nghệ, dự báo thị trường, luật pháp, chính sách... các doanh nghiệp đều khó nhận được sự trợ giúp từ phía Hiệp hội.

3.3. Đánh giá chung về liên kết chuỗi dứa và nguyên nhân của vấn đề

Từ phân tích ở trên có thể rút ra nhận xét rằng bước đầu đã hình liên kết giữa các tác nhân ở một số công đoạn trong chuỗi dứa Vùng Đồng bằng

sông Cù Long. Tuy nhiên, liên kết của các chủ thể chính trong chuỗi vẫn chưa chặt chẽ, cạnh tranh không lành mạnh, không có sự ràng buộc về lợi ích kinh tế và thiếu bền vững. Điều này xuất phát từ những nguyên nhân sau:

3.3.1. Các yếu tố chung

- Các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chưa đủ mạnh

Trong thời gian qua, các ngành ở Trung ương và các địa phương đã ban hành nhiều chính sách về liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản. Ngày 24/6/2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng. Ngày 25/10/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 63/2013/QĐ-TTg về chính sách ưu tiên phát triển hợp tác và liên kết giữa sản xuất và thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp ở quy mô lớn. Quyết định 63/2013/QĐ-TTg được thay thế bằng Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

Tỉnh Bến Tre ban hành Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 4/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn.

Các chính sách nêu trên nhằm khuyến khích các doanh nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá với người sản xuất nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hoá để phát triển sản xuất ổn định và bền vững. Tuy nhiên, các chính sách dường như chưa đủ mạnh và thiếu tính đặc thù đối với từng địa phương, sản phẩm để khuyến khích việc tham gia, thực hiện nghiêm túc và có trách nhiệm giữa các đối tác và các thành viên trong tổ chức liên kết.

- Hạ tầng giao thông yếu kém, thiếu tính đồng bộ và kết nối

Trong nhiều năm qua, hạ tầng giao thông vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng đã có nhiều cải thiện. Mặc dù vậy, hạ tầng giao thông các tỉnh trong vùng đến nay vẫn yếu kém, nhất là đối

với hạ tầng giao thông nông thôn. Với đặc trưng là vùng sông nước, các khu vực sản xuất ở vùng ĐBSCL thường bị chia cắt bởi sông ngòi, kênh rạch, trong khi đó thiếu cầu để kết nối hoặc nếu có, tải trọng thấp và chiều ngang hẹp cản trở việc đi lại của các loại phương tiện. Hạ tầng giao thông đường bộ kết nối trong tỉnh, giữa các tỉnh trong vùng và với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vẫn thiếu các tuyến đường, việc đi lại của một số tỉnh với tỉnh khác hoặc giữa các tỉnh với nhau chỉ qua tuyến đường độc đạo (Nguyễn Đình Hòa và cộng sự, 2018). Hạ tầng giao thông thiếu tính đồng bộ và kết nối đang là rào cản đối với phát triển kinh tế - xã hội và liên kết kinh tế.

Công nghiệp hỗ trợ và lực lượng doanh nghiệp ở vùng ĐBSCL chưa đủ mạnh

Một trong những nguyên nhân của tình trạng thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến nông sản nói chung và chuỗi dưa nói riêng là sự yếu kém của các dịch vụ hậu cần và công nghiệp hỗ trợ khiến các doanh nghiệp ở vùng ĐBSCL phải tự mình kiêm nhiệm tất cả các khâu trong chuỗi giá trị.

Doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp ở công đoạn chế biến là trung tâm của các chuỗi liên kết. Số lượng và chất lượng các doanh nghiệp ở vùng ĐBSCL khiếm tốn nên thiếu các nền tảng, điều kiện cho các liên kết kinh tế. Tính đến năm 2018, toàn vùng ĐBSCL hiện nay chỉ có khoảng 53.074 doanh nghiệp (chiếm 7,42% tổng số doanh nghiệp cả nước), thấp hơn rất nhiều so với các vùng khác. Doanh nghiệp ở vùng ĐBSCL phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm 98,1% số doanh nghiệp của vùng) (Tổng cục Thống kê, 2018).

- Thiếu cơ chế có hiệu quả và hiệu lực để triển khai các cam kết liên kết hợp tác giữa các tỉnh trong vùng

Hàng năm, các tỉnh trong vùng đều tổ chức các diễn đàn, ký kết các thỏa thuận hợp tác nhưng việc thực thi vẫn là vấn đề còn bỏ ngõ. Các tỉnh trong vùng vẫn thiếu nhạctrường để thúc đẩy các doanh nghiệp liên kết giữa các vùng và giữa các loại hình doanh nghiệp, liên kết công nghiệp với nông nghiệp (liên kết ngành).

Các yếu tố cụ thể

- *Động cơ liên kết*: Do các sản phẩm dừa tiêu thụ khá dễ dàng và chưa thực sự gặp phải những cú sốc lớn nên về cơ bản nhu cầu và động cơ liên kết giữa các hộ trồng dừa với các thương lái chưa nhận thức rõ ràng về sự cần thiết. Vấn đề thứ hai là sự thiếu vắng một cơ chế chia sẻ lợi ích và rủi ro rõ ràng giữa các tác nhân trong chuỗi để tạo ra động lực kinh tế giúp cho liên kết tồn tại bền vững.

- *Năng lực liên kết*: Phần lớn các tác nhân trong các công đoạn của chuỗi dừa có quy mô nhỏ, phân tán và sử dụng chủ yếu lao động thủ công, sản xuất mang tính chất của cá nông dân lần doanh nghiệp, công tác xúc tiến thương mại tiếp cận thị trường còn yếu. Người trồng dừa thường ở những khu vực giao thông nông thôn bị trở ngại. Các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm cơm dừa vẫn còn sản xuất thủ công, chất lượng sản phẩm không ổn định.

Tài liệu tham khảo

1. Cục Kinh tế hợp tác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016). *Tài liệu hướng dẫn và tập huấn liên kết nông dân trong chuỗi giá trị*.
2. Nguyễn Đình Hòa, Ma Ngọc Nga và Hoàng Văn Long (2018). Thực trạng hạ tầng giao thông và thách thức đối với phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 12 (487), tr. 68-76.
3. Tổng cục Thống kê (2018). *Niên giám thống kê năm 2018*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (2018). *Báo cáo sơ kết 02 năm thực hiện Chương trình phát triển ngành dừa 2016-2017*. Ban điều phối thực hiện chương trình phát triển ngành dừa, Bến Tre.
5. Kaplinsky, R., and Morris, M. (2001). *A handbook for value chain research*. Ottawa: International Development Research Centre.

Thông tin tác giả:

1. Bùi Quang Tuấn, PGS. TS

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

- Địa chỉ email: tuanbq313@gmail.com

2. Nguyễn Đình Hòa, TS

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

3. Nguyễn Phương Thảo, CN

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Các doanh nghiệp chế biến vỏ dừa thiếu vốn, chất lượng sản phẩm chưa cao và mẫu mã chưa đa dạng chưa đáp ứng tốt và đa dạng thị trường. Chế biến gạo dừa phần lớn hoạt động dưới dạng kinh tế cá thể, chủ yếu là tiêu thụ nội địa.

Kết luận và gợi ý chính sách

Cây dừa là một trong những cây trồng quan trọng của vùng ĐBSCL. Từ nghiên cứu của tỉnh Bến Tre cho thấy liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi dừa còn lỏng lẻo, các liên kết chủ yếu theo hình thức thỏa thuận miệng và hiếm khi áp dụng hình thức hợp đồng. Nhằm góp phần thúc đẩy liên kết giữa các tác nhân qua đó vận hành chuỗi giá trị và tạo ra giá trị gia tăng từ ngành dừa cần tập trung giải quyết các vấn đề sau: i) hoàn thiện các cơ chế, chính sách và các yếu tố nền tảng đối với phát triển ngành dừa; ii) nâng cao năng lực liên kết cho các tác nhân trong chuỗi.

Ngày nhận bài: 05/6/2019

Ngày nhận bản sửa: 10/7/2019

Ngày duyệt đăng: 29/8/2019